

CÔNG BỐ

THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi:

- Sở Xây Dựng Thái Nguyên.
- Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, Tư vấn thiết kế, Tư vấn giám sát, Nhà thầu thi công, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng.

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – TCI.**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần số 0101511949-001 đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp;
- Mã số thuế: 0101511949-001.
- Địa chỉ: Số 5, ngõ 1, phố Bùi Huy Bích, tổ 10 Pháp Vân, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
- Địa điểm kinh doanh số 1: D3, Lô 15, Khu đô thị mới Định Công, phường Phương Liệt, TP Hà Nội.
- Điện thoại : 02462885804
- Email: tcivietnam@tcivietnam.com.vn Website: tcivietnam.com.vn

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng**

- Địa chỉ 1: Tổ dân phố Tân Thịnh, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên.

2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)
3. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).
4. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)
5. Tất cả nội dung Công bố này được công bố công khai tại Website: tcivietnam.com.vn

Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng-TCI cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên;
- Các đơn vị có liên quan
- Lưu: VP;

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG – TCI**



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Diệp

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số: 163/QĐCBNL-TCI ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Phép thử các chỉ tiêu của đất	
1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; AASHTO T100-22; ASTM D854-23; BS 1377-2:2022; JIS A 1202:2020; BS EN ISO 17892-3:2015
2	Xác định khối lượng riêng và độ xốp	TCVN 11399:2016
3	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19/D2974-20e1/ D4643-25/D4959-16; AASHTO T265-22/T217-14(2022); JIS A 1203:2020; BS EN ISO 17892-1:2014+A1:2022
4	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; AASHTO T89-22/T90-22(24); ASTM D4318-17e1; JIS A 1205:2020; BS 1377-2:2022; GOST 5180:2015
5	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; BS 1377-2:2022; JIS A 1204:2020; AASHTO T88-22/T27-23/ T11-22; ASTM C136/136M-19/D1140-25/ D6913/D6913M-17/D7928-21e1; BS EN ISO 17892-4:2016
6	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; AASHTO T99:2021/T134-22/T180-22; ASTM D1557-12(2021)/ D698-12(2021)/D558/D558M-19; BS 1377-4:1990; JIS A 1210:2020.
7	Xác định khối lượng thể tích (Phương pháp dao vòng, bọc sáp, đo thể tích bằng dầu hỏa)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937-17e1/D7263-21; BS 1377-2:2022; AASHTO T204:90/T191-18(2022)
8	Xác định tỷ số CBR	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22; ASTM D1883-21/D4429-02; TCVN 8821:2011; BS 1377-4:1990; JIS A 1211:2020; EN 13286-47:2021
9	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	AASHTO T267-22/T194-97(2022); ASTM D2974-20e1; TCVN 8726:2012; BS 1377-3:2018+A1:2021; BS EN 1744-1:2009+A1:2012.
10	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 11676:2016; TCVN 8217:2009; TCVN 5746:2024; TCVN 14183:2024; AASHTO M145-91(2021); ASTM D2487-17e1
II	Các phép thử tính chất của xi măng, clinke	
11	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; AASHTO T133-22/T153-02/ T192-11(2022); ASTM C188-17(2023)/C204-24/ C786/C786M-17/C430-17(2023); BS EN 196-6:2018; GB/T1345:2005/T8074:2008/T208:2014
12	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; TCVN 8875:2012; ISO 9597:2008; AASHTO T129-24/T131-23; ASTM C187-16(2024)/C187-16/C191-21/C266-21 /C451-21/C807-21/C472-22; BS EN 196-3:2016; GB/T 1346:2024; TCVN 10653:2015

13	Xác định độ bền uốn và độ bền nén	TCVN 6016:2011; ISO 679:2009; AASHTO T106-22; ASTM C109/C109M-21/C348-20/C349-18/C472-20; BS EN 196-1(2016); JIS R 5201:2015; BS 4550-3.4(1978); GB/T 17671:2021
III	Phép thử các chỉ tiêu của cốt liệu cho bê tông, vữa	
14	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T27-23/T11-22/T37-07; ASTM C136/C136M-25; BS EN 933-1:2012; JIS A 1102:2014
15	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84-22/T85-22; ASTM C127-24/C128-22; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022; JIS A 1109:2020; JIS A 1110:2020; JIS A 1111:2019.
16	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85-22; ASTM C127-24; BS 812-109:1990; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022.
17	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T19M/T19-22; ASTM C29/29M-23; EN 1097-3:1998; EN 1097-4:2008; JIS A1104:2019.
18	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; AASHTO T255-00(2020)/T265-93; ASTM C566-19/C70-20; BS 812-109:1990; EN 1097-5:2008
19	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T11-24/T112-23; ASTM C117-23/C142/C142M-17(2023)
20	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21:2020; ASTM C40/40M-20; JIS A 1105:2015.
21	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:02; ASTM D7012-23
22	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
23	Hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-19; EN 933-3:2012; EN 933-4:2008; BS 812-105.1:1989; BS 812-105.2:1990
24	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy LosAngeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96-02(2019); ASTM C131/C131M-20/C535-16(2024); JIS A 1121:2024
25	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142/C142M-17(2023); AASHTO T112-23
26	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006; ASTM D5821-13(2025).
27	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006.
28	Xác định hàm lượng sét trong đất, cốt liệu cấp phối bằng thí nghiệm cát tương đương (SE)	ASTM D2419-22; AASHTO T176-22; BS EN 933-8:2012+A1:2015; TCVN 14134-5:2024
29	Độ góc cạnh của cốt liệu mịn, cốt liệu thô	AASHTO T304-22/T326-22
30	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng	TCVN 6227:1996

IV	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vữa xây dựng	
31	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022; EN 1015-1:1998+A1:2006
32	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-20; EN 1015-3:1999/A2:2007; EN 1015-4:1998
33	Xác định khối lượng thể tích vữa tươi	EN 1015-6:1998+A1:2006; EN 445:2007; TCVN 3121-6:2022
34	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022; ASTM C1506-17
35	Xác định khối lượng thể tích của vữa đã đông rắn	EN 1015-10:1999/A1:2006; TCVN 3121-10:2022
36	Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đông rắn	ASTM C109/C109M-23/C348-20/C349-18/C942-21; AASHTO T106M/T106-22; EN 1015-11:2019; EN 196-1:2016; TCVN 3121-11:2022
37	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	ASTM C1403-15; EN 1015-18:2002; TCVN 3121-18:2022
38	Xác định độ chảy của vữa tươi; Xác định độ tách nước; Thay đổi chiều cao trong quá trình đông kết; Thay đổi chiều dài mẫu đông rắn	ASTM C939/C939M-22/C1437-20/C940-16/C1090/C1090M-23/C596-23/C157/C157M-17; C827/C827M-23/C232/C232M-20a; EN 1015-3:1999/A1:2004(A2:2006); EN 1015-4:1998; EN 1015-10:1999/A1:2006; TCVN 9204:2012
39	Vữa chèn cấp dự ứng lực: Xác định tính chất cơ lý	TCVN 11971:2018; BS EN 447:2007; BS EN 445:2007
V	Các phép thử cho hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
40	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3106:2022; AASHTO T119M/T119-11; ASTM C143/143M-20; ASTM C1611/C1611M-21; BS EN 12350-2:2019; JIS A 1101:2019; GOST 10181:2014
41	Hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3111:2022; AASHTO T152-17; ASTM C173/C173M-24/C231/C231M-24; BS EN 12350-7:2019; JIS A1128:2019; EN 480-11:2005
42	Xác định cường độ nén của bê tông xi măng	TCVN 3118:2022; AASHTO T22-22/T24-22/T140-97(2011); ASTM C39/C39M-24/C42/C42M-20/C1231/C1231M-23; BS EN 12390-3:2019; EN 12504-1:2019; JIS A 1108:2018; JIS A 1107:2012; AS 1012.9:2014; BS 1881-116:1983; BS 1881-120:1983; GB/T 50081:2019; ASTM C1604/1604M-05(2019); GOST 10180:2012
43	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	ASTM C42/C42M-20; AASHTO T24-22; TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006; GOST 28570:2019
44	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; TCVN 14334:2025; AASHTO T309; ASTM C1064/C1064M-23; JIS A 1156:2018.
VI	Thí nghiệm kim loại và sản phẩm kim loại	
45	Thử kéo kim loại	TCVN 197-1:2014(ISO 6892-1:2019); JIS Z 2241:2022/G3112 :2010; ASTM A370:2023/ E8/E8M-24/F606/F606M-25a/B557-15(2023); AASHTO T244-23/T68M/T68-09(2022); BS 4449:2005+A1:2016; GB/T 228-1:2021; AS 1391:2020; KS B 0802:2003

46	Thử uốn kim loại	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2020); TCVN 6288:1997; TCVN 7937:2013; ISO 7438:2020; ASTM A370:2023/A615/A615M-22/E290-22; AASHTO T244-23; JIS Z 2248:2022
47	Thử kéo tĩnh mỗi nối bằng ống ren	TCVN 13711-2:2023; ISO 15835-2:2018; JGJ 107:2016; JG/T 163:2013
48	Dây kim loại: Thử kéo, thử uốn, thử uốn gấp hai chiều, thử xoắn đơn, kéo căng	TCVN 1825:2008; TCVN 1824:1993; TCVN 1826:2006; TCVN 1827:2006; ISO 7802:1983; ISO 7801:2024; ISO 7800:2012; ASTM A370:2023/A931-18; GOST 10446:1980
VII	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý ống kim loại	
49	Thử kéo	TCVN 314:2008; ASTM A370:2023
50	Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; ISO 8492:1998; EN 10255:2004 ASTM A370:2023/A53/A53M-22; JIS G3459:2016/G3444:2015.
VIII	Thí nghiệm thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực	
51	Thử kéo	TCVN 7937-1,-2:2013; TCVN 7937-3:2009; ISO 15630-1,2:2010; ISO 15630-3:2002; TCVN 9391:2012; ASTM A1061/A1061M-20a.
IX	Phép thử bê tông nhựa	
52	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245-15; ASTM D6927-22; BS EN 12697-34:2020.
53	Hàm lượng bitum trong hỗn hợp bê tông nhựa theo phương pháp chiết	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164-22; ASTM D2172-24; BS EN 12697-1:2020.
54	Thành phần hạt của cốt liệu trong bê tông nhựa	TCVN 8860-3:2011; TCVN 14135-4,-5: 2024; BS EN 933-1:2025; AASHTO T27-23/T30-24; ASTM C136/C136M-19.
55	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209-23; ASTM D2041/D2041M-19; BS EN 12697-5:2018.
56	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; BS EN 12697-6:2020; AASHTO T166:2016(22)/T275-22/T331-23; ASTM D2726/D2726M-21; ASTM D1188/D1188M-22
57	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; AASHTO T305-14(2018); ASTM D6390-11(2017); TCVN 13048:2024 (Phụ lục B)
58	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304-17(2020); ASTM C1252-17
59	Xác định hệ số độ chặt lu nền	TCVN 8860-8:2011; AASHTO T166:2016(22); BS EN 12697-6:2020; ASTM D2950/D2950M-22.
60	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; ASTM D3203/D3203M-22; BS EN 12697-8:2018; AASHTO T269-14(2022).
61	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; BS EN 12697-8:2018.
62	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
63	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
64	Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862:2011; ASTM D6931-17; BS EN 12697-23:2017
65	Chiều dày màng nhựa	TCVN 12759-1:2019(Phụ lục B)

66	Phương pháp xác định góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017; AASHTO T326-22
X	Phép thử nhựa bitum, nhựa đường lỏng, nhựa đường	
67	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5-97(2020); AASHTO T49-15; BS EN 1426:2024; Thông tư số: 27/2014/TT-BGTVT.
68	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113-17(2023); AASHTO T51-09(2018)
69	Xác định điểm hóa mềm (dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36-14(2020); AASHTO T53:2009; BS EN 1427:2015; JIS K2207:96
XI	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của bột khoáng	
70	Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Khối lượng riêng của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng; Hình dáng bên ngoài; Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng; Hệ số thích nước; Chỉ số dẻo của bột khoáng	22 TCN 58-84; AASHTO T37-06/T255-22/T100-22/T89-22/T90-20; ASTM D546-24; TCVN 12884-2:2020; TCVN 8735:2012; EN 933-10:2009
XII	Kiểm tra cơ lý Bentonite	
71	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt phễu Marsh; Hàm lượng cát; Tỷ lệ keo (độ trương nở); Lượng tách nước; Độ dày áo sét; Lực cắt tĩnh; Tính ổn định; Độ pH	TCVN 11893:2017; ASTM D4380-20/D6910-09(2023)/D5891-24; API RP13B-1:2026/13A:2019
XIII	Đất gia cố bằng chất kết dính và hỗn hợp xi măng đất	
72	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633-17
XIV	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vải địa kỹ thuật và bắc thấm	
73	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632/D4632M-15A(2023)/D5034-21
74	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533-11(2019)
75	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011; ASTM D6241-22; ISO 12236:2006
76	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833-07(2020)
77	Xác định độ dày	ASTM D5199-12(2019); /D1777-96(2019);

		TCVN 8220:2009; ISO 9863-1:2016
78	Bề rộng	ASTM D3774-18
79	Khối lượng trên đơn vị diện tích	ASTM D3776/D3776M-20/D5261-10(2024); ISO 9864:2005; TCVN 8221:2009
80	Xác định cường độ chịu kéo	ASTM D4595-17/D6637/D6637M; ISO 10319:2015; TCVN 8485:2010
81	Độ giãn dài	ASTM D4595-17; ISO 10319:2015; TCVN 8485:2010
82	Cường độ chịu kéo của mỗi nối	ASTM D4884-14a; ISO 10321:2008; TCVN 9138:2012
83	Chỉ khâu vải địa kỹ thuật	ASTM D204-02(2021); TCVN 5241:1990
XV	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của màng chống thấm	
84	Bề dày	ASTM D5199-12(2019)/D5994-10; TCVN 9749:2014
85	Khối lượng riêng	ASTM D792-20; TCVN 6039-1:2015; ISO 1183-1:2012
86	Cường độ chịu kéo đứt	ASTM D412-16(2021)/D638-22/D882-18/D6693/D6693M-20/D2523-13(2017)
87	Cường độ chịu xé rách	ASTM D1004-21
XVI	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC	
88	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013; ISO 2781:2008
XVII	Các thí nghiệm hiện trường	
89	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T221:2021; ASTM D1195:2021
90	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2025; AASHTO T256:2020; ASTM D4695-03(2020)
91	Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
92	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp rót cát	ASTM D1556-24; AASHTO T191-14(2018); TCVN 8729:2012; BS 1377-9:2025; TCVN 8730:2012
93	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đài	TCVN 12791:2020; TCVN 8729:2012; ASTM D2937-17e1
94	Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2024)
95	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	ASTM D1195/D1195M-21; TCVN 9354:2012

DANH SÁCH MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 163/QĐCBNL-TCI ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy kiểm tra kéo, nén đa năng	WA-1000B	Trung Quốc	01	
2	Bộ gồi uốn thép từ D6:-D40	-	Việt Nam	01	
3	Máy kiểm tra độ bền nén, uốn	TYE-2000	Trung Quốc	01	
4	Bộ thiết bị xác định hàm lượng bột khí bê tông xi măng	CA-3	Trung Quốc	01	
5	Máy trộn bê tông xi măng 380 lít	-	Việt Nam	01	
6	Đầu chụp capping mẫu	-	Việt Nam	01	
7	Tấm cao su capping	-	Việt Nam	10	
8	Bộ côn sục bê tông xi măng	-	Việt Nam	03	
9	Khuôn bê tông xi măng hình trụ 150*300mm	-	Việt Nam	85	
10	Máy trộn vữa xi măng tự động	JJ-5	Trung Quốc	01	
11	Máy dẫn vữa xi măng tự động	-	Việt Nam	01	
12	Khuôn xi măng Le Chaterlier	-	Việt Nam	06	
13	Bình tỷ trọng xi măng	-	Việt Nam	02	
14	Thiết bị kiểm tra độ mịn xi măng tự động (tỷ diện xi măng)	FBT-9	Trung Quốc	01	
15	Sàng độ mịn xi măng 0.09 mm D300	-	Trung Quốc	01	
16	Sàng độ mịn xi măng 0.045 mm D300	-	Trung Quốc	01	
17	Bộ gá nén mẫu xi măng 40*40*160mm	-	Việt Nam	01	
18	Bộ gá thử uốn mẫu xi măng 40*40*160mm	-	Việt Nam	01	
19	Khuôn đúc mẫu vữa 40*40*160mm liền 3	-	Việt Nam	06	
20	Khuôn đúc mẫu vữa 50*50*50mm liền 3	-	Việt Nam	06	
21	Bộ dụng cụ Vicat	N/A	Trung Quốc	01	
22	Thùng hấp mẫu xi măng	-	Việt Nam	01	
23	Cát chuẩn dùng cho xi măng (thùng)	-	Việt Nam	02	
24	Dầu hỏa (lít)	-	Việt Nam	10	
25	Thiết bị đo độ linh động của vữa (theo tiêu chuẩn AASHTO)	-	Việt Nam	01	
26	Máy thử độ bền kéo, nén đa năng	WDW-100A	Trung Quốc	01	
27	Bộ gá và các thí nghiệm vãi địa kỹ thuật: Xé rách hình thang, Xuyên thùng CBR, kháng thanh, kéo giật, độ bền kéo	-	Việt Nam	01	

28	Ngàm kẹp cho thí nghiệm kéo và độ giãn dài (sử dụng cho mẫu có chiều rộng 200mm)	-	Việt Nam	01	
29	Ngàm kẹp cho thí nghiệm cường độ kéo giập và độ giãn dài (sử dụng cho mẫu có chiều rộng 100mm)	-	Việt Nam	01	
30	Ngàm kéo cường độ xé rách hình thang	-	Việt Nam	01	
31	Bộ thí nghiệm cường độ xuyên thùng thanh	-	Việt Nam	01	
32	Bộ thí nghiệm xuyên thùng CBR	-	Việt Nam	01	
33	Ngàm lô cuộn - vải địa	-	Việt Nam	01	
34	Dao tạo mẫu băng cản nước	-	Việt Nam	01	
35	Khuôn CBR, cỗ khuôn, tấm gia tải, giá treo bách phân kế	-	Việt Nam	27	
36	Khuôn đúc mẫu cấp phối đá dăm gia cố xi măng	-	Việt Nam	18	
37	Bộ thiết bị ép chế dùng cho cấp phối đá dăm gia cố xi măng	-	Việt Nam	01	
38	Bách phân kế	-	Trung Quốc	29	
39	Tấm đệm khuôn CBR	-	Việt Nam	01	
40	Máy đầm CBR/Proctor tự động	JZ-2D	Trung Quốc	01	
41	Bộ cối đầm, chày đầm Proctor cải tiến	-	Việt Nam	01	
42	Bộ cối đầm, chày đầm Proctor tiêu chuẩn	-	Việt Nam	01	
43	Bộ thí nghiệm giới hạn chảy Casagrende	N/A	Việt Nam	01	
44	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo	-	Việt Nam	01	
45	Hộp ẩm	-	Việt Nam	30	
46	Bình khối lượng riêng của đất	-	Việt Nam	02	
47	Bộ chia mẫu cốt liệu lớn 1 inch	-	Việt Nam	01	
48	Bộ chia mẫu cốt liệu lớn 2 inch	-	Việt Nam	01	
49	Thiết bị xác định hàm lượng bụi, bùn, sét cốt liệu lớn	-	Việt Nam	01	
50	Thiết bị xác định hàm lượng bụi, bùn, sét cốt liệu nhỏ	-	Việt Nam	01	
51	Bảng màu chuẩn	-	Việt Nam	01	
52	Phễu xác định độ xốp của đá	-	Việt Nam	01	
53	Phễu xác định độ xốp của cát	-	Việt Nam	01	
54	Bình xác định tỷ trọng cát, đá	-	Việt Nam	01	
55	Bộ côn chày xác định khối lượng riêng, độ hút nước của cát	-	Việt Nam	01	
56	Bộ thí nghiệm đương lượng cát ES	-	Việt Nam	01	
57	Sàng D300 lỗ vuông: 1.7mm	-	Trung Quốc	01	
58	Bàn cân thủy tĩnh tiêu chuẩn	-	Việt Nam	01	
59	Rọ cân thủy tĩnh	-	Việt Nam	01	
60	Bộ xi lanh nén dập đá D150mm	-	Việt Nam	01	

61	Bộ xi lanh nén dập đá D75mm	-	Việt Nam	01	
62	Hộc đong 1 lít	-	Việt Nam	01	
63	Hộc đong 2 lít	-	Việt Nam	01	
64	Hộc đong 5 lít	-	Việt Nam	01	
65	Hộc đong 10 lít	-	Việt Nam	01	
66	Hộc đong 20 lít	-	Việt Nam	01	
67	Bộ thí nghiệm kim lún nhựa đường bán tự động	SZR-3	Trung Quốc	01	
68	Bộ thí nghiệm hoá mềm nhựa đường	SYD-2806	Trung Quốc	01	
69	Bộ thí nghiệm dẫn dài nhựa đường	SY-15	Trung Quốc	01	
70	Bộ dụng cụ thí nghiệm tỷ trọng lớn nhất của bê tông nhựa rời	-	Việt Nam	01	
71	Bể ôn nhiệt	CF-B	Trung Quốc	01	
72	Máy đầm Marshall tự động	MZ-IJ	Trung Quốc	01	
73	Khuôn Marshall	-	Việt Nam	30	
74	Kích tháo mẫu bê tông nhựa	-	Việt Nam	01	
75	Máy chiết nhựa ly tâm	DLC-3	Trung Quốc	01	
76	Gá nén Marshall	-	Việt Nam	01	
77	Máy thử độ mài mòn Los Angeles bao gồm 12 viên bi	TA-012	Việt Nam	01	
78	Cân kỹ thuật 30kg/0.5g	HAW-30A	Trung Quốc	03	
79	Cân kỹ thuật 6000g/ 0.01g	B60002	Trung Quốc	01	
80	Thước kẹp cải tiến	-	Việt Nam	01	
81	Thước kẹp điện tử	-	Việt Nam	01	
82	Thước lá 500mm	-	Việt Nam	01	
83	Tủ sấy	101-4	Trung Quốc	01	
84	Lò nung 1200°C	SX2-5-12	Trung Quốc	01	
85	Chén sứ chịu nhiệt 100mL	-	Việt Nam	04	
86	Máy khoan rút lõi	-	Trung Quốc	01	
87	Mũi khoan rút lõi	-	Hàn Quốc	02	
88	Bộ sàng tiêu chuẩn D300 lỗ vuông: 100; 90; 80; 75; 70; 63; 60; 50; 40; 37,5; 31,5; 25; 20; 19; 16; 12,5; 10; 9,5; 6,3; 5; 4,75; 2,5; 2,36; 2; 1,7; 1,25; 1,18; 1; 0,63; 0,6; 0,5; 0,425; 0,315; 0,3; 0,25; 0,15; 0,14; 0,1; 0,075(2); Đáy; Nấp.	-	Trung Quốc	42	
89	Máy cắt thép, đá	-	Việt Nam	01	
90	Lưỡi cắt sắt	-	Việt Nam	10	
91	Lưỡi cắt đá	-	Việt Nam	01	
92	Ống đong 100ml	-	Việt Nam	02	
93	Ống đong 250ml	-	Việt Nam	02	
94	Ống đong 500ml	-	Việt Nam	02	
95	Ống đong 1000ml	-	Việt Nam	02	
96	Khay KT 30*40*4cm	-	Việt Nam	10	
97	Khay tôn 80*80cm	-	Việt Nam	10	
98	Bát sứ ủ mẫu 250mL	-	Việt Nam	10	

99	Búa cao su	-	Việt Nam	05	
100	Bay	-	Việt Nam	05	
101	Pipet	-	Việt Nam	01	
102	Nhiệt kế từ 0-100 độ	-	Trung Quốc	02	
103	Nhiệt kế từ 0-350 độ	-	Trung Quốc	02	
104	Nhiệt kế điện tử	-	Trung Quốc	01	
105	Nước cất (lít)	-	Việt Nam	20	
106	Hóa chất NaOH; Na ₂ SO ₄	-	Việt Nam	02	
107	Bể ngâm mẫu	-	Việt Nam	01	
108	Thùng tôn ngâm mẫu	-	Việt Nam	03	
109	Xẻng xúc vật liệu	-	Việt Nam	04	
110	Xe rửa	-	Việt Nam	04	
111	Diện tích phòng thí nghiệm (m ²)	-		162	
112	Bếp ga mini + bình ga	-	Việt Nam	04	
113	Thùng tôn đi công trường loại 60*40*30cm	-	Việt Nam	04	
114	Bột thạch cao 350 (Kg)	-	Việt Nam	10	
115	Bộ thí nghiệm Bentonite hiện trường	-	Việt Nam	02	
116	Bộ rót cát kiểm tra độ chặt hiện trường	-	Việt Nam	04	
117	Bộ dao vòng + búa đóng kiểm tra độ chặt hiện trường	-	Việt Nam	01	
118	Cát chuẩn dùng cho kiểm tra độ chặt hiện trường (Kg)	-	Việt Nam	200	
119	Bộ thiết bị đo độ bằng phẳng bằng thước dài 3 mét	-	Việt Nam	01	
120	Bộ thí nghiệm độ nhám mặt đường	-	Việt Nam	01	
121	Kích thủy lực 32 tấn	N/A	Trung Quốc	01	
122	Bộ thiết bị đo E nền đường bằng tấm ép cứng	-	Việt Nam	01	
123	Đế từ	-	Việt Nam	02	
124	Máy tính để bàn	-	Việt Nam	01	
125	Bàn làm việc	-	Việt Nam	03	
126	Bàn họp	-	Việt Nam	01	
127	Xe máy	-	Việt Nam	02	
128	Điều hòa	-	Việt Nam	02	
129	Giường tầng	-	Việt Nam	02	
130	Ghế làm việc	-	Việt Nam	10	
131	Tủ hồ sơ	-	Việt Nam	01	
132	Giá để thiết bị 5 tầng	-	Việt Nam	01	
133	Quạt điện	-	Việt Nam	02	
134	Máy in	-	Việt Nam	01	
135	Bảng ghi công việc	-	Việt Nam	01	
136	Bình chữa cháy + tiêu lệnh	-	Việt Nam	01	
137	Máy chấm công	-	Việt Nam	01	

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 163/QĐCBNL-TCI ngày 05. tháng 10. năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
1	Đan Lịch Sử	1983	+ Kỹ sư địa chất công trình, số: C 396458 do Trường Đại học Mỏ địa chất cấp ngày 01/09/2006 + Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, số 03.K46.16/QLPTN do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 24/10/2016. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-005/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-012/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15881/2020/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 11/06/2020. + Chứng nhận nhận thức chung và đánh giá nội bộ hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025: 2017, số: MTMC/ISO17025 /TCI.02.2023 do Công ty TNHH tư vấn quản lý Miền Trung cấp ngày 25/09/2023. + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định sơn, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 321/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025. + Chứng chỉ phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông, số: 398/QĐ.130.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 28/04/2025.	Trưởng phòng thí nghiệm	20 năm
2	Nguyễn Thế Anh	1984	+ Kỹ sư xây dựng dân dụng và công nghiệp, số: 166/QĐ-TC 20-01-2014 do Trường ĐH xây dựng cấp ngày 20 tháng 01 năm 2014. + Bằng nghề thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng đường bộ, số: 000858393	Phó phòng thí nghiệm/Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	19 năm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
			/LĐTBOXH – DN do Trường Cao đẳng GTVT cấp ngày 08 tháng 05 năm 2007. + Chứng nhận Quản lý phòng thí nghiệm, số: 2578-A01459B/VNĐ- CCTNV do Viện nghiên cứu và ứng dụng VLXD nhiệt đới cấp ngày 18 tháng 06 năm 2019.		
3	Hồ Trọng Anh Dũng	2002	+ Bằng tốt nghiệp THPT, số: B 3428505 do Trường THPT Hà Huy Tập – Nghệ An cấp ngày 16 tháng 11 năm 2020. + Chứng chỉ đào tạo thí nghiệm viên ngắn hạn, số: 23.154..23/VKHCHN- TNV do Viện KH và công nghệ GTVT cấp ngày 26 tháng 04 năm 2023.	Thí nghiệm viên	03 năm
4	Nguyễn Đức Lưu	1999	+ Bằng tốt nghiệp THPT, số: B 2094486 do Trường THPT Diễn Châu 4 – tỉnh Nghệ An cấp ngày 20 tháng 10 năm 2017. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 0385/TNVL2026- ĐHXDHN cấp ngày 27 tháng 05 năm 2026.	Thí nghiệm viên	01 năm
5	Trương Thị Hạnh	1987	+ Bằng tốt nghiệp THPT, số: 05/101/17510043/2/BSPT do Trường DL Ngô Tất Tố cấp ngày 15 tháng 08 năm 2005. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 0631/TNVL2026- ĐHXDHN do Trường ĐH xây dựng HN cấp ngày 17 tháng 08 năm 2026.	Thí nghiệm viên	01 năm